

Phần 2: YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V: PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1.1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc quy định tại Mẫu số 00, Chương IV - biểu mẫu dự thầu Phạm vi cung cấp thuốc.

Mẫu số 00

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp
1	CB.01	Acetylcystein 200mg	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	200	914.347.890	2	6 tháng
2	CB.02	Mỗi ống 1ml chứa: Adrenalin 1mg	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20		4	6 tháng
3	CB.03	Ibuprofen 200mg; Paracetamol (Acetaminophen) 325mg	200mg, 325mg	Uống	Viên	Viên	500		4	6 tháng
4	CB.04	Chymotrypsin 4200 USP unit) 21 microkatal	21 microkatal	Uống	Viên	Viên	3.000		2	6 tháng
5	CB.05	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500 mg	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1.500		2	6 tháng
6	CB.06	Lactobacillus acidophilus 10 mũ 8 CFU	10 mũ 8 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	200		4	6 tháng
7	CB.07	Arginin hydroclorid 200mg	200mg	Uống	Viên nang	Viên	300		4	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
8	CB.08	Mỗi 1ml chứa: Atropin sulfat 0,25mg	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30		4	6 tháng
9	CB.09	Berberin clorid 10 mg	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000		4	6 tháng
10	CB.10	Hyoscin butylbromid 20 mg/ml	20 mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20		4	6 tháng
11	CB.11	Natri camphosulfonat 2,5g/25ml; Lạc tiên 5g/25ml	2,5g/25ml; 5g/25ml	Uống	Thuốc nhỏ mắt, nhỏ tai	Lọ	10		4	6 tháng
12	CB.12	Calcium 400mg (Calcium carbonate), Cholecalciferol (vitamin D3) 200IU	400mg, 200IU	Uống	Viên nang	Viên	1.000		KPN	6 tháng
13	CB.13	Captopril 25 mg	25 mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	6 tháng
14	CB.14	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat)	500mg	Uống	Viên nang	Viên	2.500		2	6 tháng
15	CB.15	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 1g	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	20		4	6 tháng
16	CB.16	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	300		3	6 tháng
17	CB.17	Cetirizin hydrochlorid	10mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000		4	6 tháng
18	CB.18	Mỗi 5ml chứa Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 15mg	15mg/5ml	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	50		4	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
19	CB.19	Clorpheniramin maleat	4mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000		4	6 tháng
20	CB.20	Colchicin 1mg	1mg	Uống	Viên	Viên	300		4	6 tháng
21	CB.21	Mỗi lọ 15 ml chứa: Oxymetazolin hydroclorid 7,5 mg; Menthol 1,5 mg; Camphor 1,1 mg	7,5mg; 1,5mg; 1,1mg	Dùng ngoài	Thuốc xịt mũi	Lọ	20		4	6 tháng
22	CB.22	Perindopril arginine (trương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	4mg	Uống	Viên	Viên	200		1	6 tháng
23	CB.23	Cloramphenicol 160mg; Dexamethason acetat 4mg	160mg, 4mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	100		4	6 tháng
24	CB.24	Ethanol 96% 56,25ml/60ml	56,25ml/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	150		4	6 tháng
25	CB.25	Phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	450mg, 50mg	Uống	Viên	Viên	200		1	6 tháng
26	CB.26	Menthol, Camphor, Eucalyptol, Methyl Salicylate, Peppermint oil, Eugenol, Dầu Parafin, Máu, Hương liệu	Chai 6ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	30	KPN	6 tháng	
27	CB.27	Paracetamol 500mg; Phenylephrin HCl 10mg;	500mg; 10mg; 2mg	Uống	Viên	Viên	1.500	2	6 tháng	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
		Clorpheniramin maleat 2mg								
28	CB.28	Eperison HCl 50mg	50mg	Uống	Viên	Viên	500		2	6 tháng
29	CB.29	Diethyl phtalat	65% /8g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	20		4	6 tháng
30	CB.30	Gliclazid 30mg	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	300		2	6 tháng
31	CB.31	Diclofenac natri 75 mg	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	500		1	6 tháng
32	CB.32	Diclofenac natri	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20		4	6 tháng
33	CB.33	Paracetamol 500mg	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	300		1	6 tháng
34	CB.34	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin stearat)	500mg	Uống	Viên	Viên	500		4	6 tháng
35	CB.35	Eucalyptol 100mg; Menthol 0,5mg; Tinh dầu tần 0,36mg; Tinh dầu gừng 0,75mg; Tinh dầu trầm 50mg	100mg; 0,5mg; 0,36mg; 0,75mg; 50mg	Uống	Viên nang	Viên	1.500		4	6 tháng
36	CB.36	Natri hydrocarbonat 802 mg; Acid citric khan 620 mg	802mg; 620mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	100		KPN	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
37	CB.37	Fluocinolone acetonide 0,025% , Neomycin sulfate 0,5%	0,025% , 0,5%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	20		5	6 tháng
38	CB.38	Furosemid 40mg	40mg	Uống	Viên	Viên	100		4	6 tháng
39	CB.39	Prednison	5mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000		4	6 tháng
40	CB.40	Mỗi 2 ml chứa: Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 80mg	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20		4	6 tháng
41	CB.41	Metformin hydrochloride	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	300		1	6 tháng
42	CB.42	Glucosamin hydroclorid	750mg	Uống	Viên	Viên	500		4	6 tháng
43	CB.43	Mỗi 100 ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 5g	5g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	20		4	6 tháng
44	CB.44	Cao khô lá bạch quả (tương đương 19,2 mg flavonol glycosid) 80mg	80mg	Uống	Viên nang	Viên	200		4	6 tháng
45	CB.45	Paracetamol	150 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	100		4	6 tháng
46	CB.46	Cao actiso 25mg; cao mật heo 25mg; bột nghệ 50mg	25mg; 25mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	1.000		KPN	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
47	CB.47	Hydrocortison (dưới dạng hydrocortison natri succinat) 100mg	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	20		4	6 tháng
48	CB.48	Cao đặc kim tiền thảo 200mg, cao râu mèo 100mg	200mg, 100mg	Uống	Viên	Viên	500		KPN	6 tháng
49	CB.49	Amoxicilin (Dưới dạng amoxicilin trihydrat) 875 mg; Acid clavulanic (Dưới dạng kali clavulanat & avicel) 125 mg	875mg; 125mg	Uống	Viên	Viên	200		3	6 tháng
50	CB.50	Lidocain HCl 40mg/2ml	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50		4	6 tháng
51	CB.51	Loperamid HCl 2mg	2mg	Uống	Viên nang	Viên	1.500		4	6 tháng
52	CB.52	Mebendazole	500mg	Uống	Viên	Viên	20		4	6 tháng
53	CB.53	Methylprednisolon 16mg	16mg	Uống	Viên	Viên	300		1	6 tháng
54	CB.54	Meloxicam 7,5mg	7,5mg	Uống	Viên	Viên	2.000		1	6 tháng
55	CB.55	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên	500		4	6 tháng
56	CB.56	Magnesi lactat dihydrat (tương đương 47,905mg magnesi) 470mg; Pyridoxin HCl 5mg	470mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	1.500		4	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
57	CB.57	Bột hạt malva (Malva purpurea); Xanh methylen; Camphor monobromid	250mg; 25mg; 20mg	Uống	Viên	Viên	300		4	6 tháng
58	CB.58	Meloxicam	15mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20		4	6 tháng
59	CB.59	Meloxicam 15mg	15mg	Uống	Viên	Viên	300		1	6 tháng
60	CB.60	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat) 10mg	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	6 tháng
61	CB.61	Mỗi 3 g chứa: Tetracyclin hydroclorid 0,03g	0,03g/3g	Dùng ngoài	Thuốc tra mắt	Tuýp	20		4	6 tháng
62	CB.62	Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 15mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 10mg; Vitamin B6 (Pyridoxin HCl) 5mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 50mg; Vitamin C (Acid ascorbic) 100mg	15mg, 10mg, 5mg, 50mg, 100mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000		4	6 tháng
63	CB.63	Natri clorid 0,9g/100ml	Natri clorid 0,9g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	20		4	6 tháng
64	CB.64	Natri clorid	0,09g	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt, mũi	Chai	100		4	6 tháng
65	CB.65	Acid nalidixic 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	300		4	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
66	CB.66	Chai 5ml chứa: Dexamethason phosphat(dưới dạng dexamethason natri phosphat 5,5mg) 5mg; Neomycin(dưới dạng neomycin sulfat 17.500IU) 17,5mg	5mg; 17,5mg	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	Chai	50		4	6 tháng
67	CB.67	Ketoconazole	100mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	30		4	6 tháng
68	CB.68	Nước cất pha tiêm 5ml	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30		4	6 tháng
69	CB.69	Ofloxacin 200 mg	200mg	Uống	Viên	Viên	200		2	6 tháng
70	CB.70	Omeprazole	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.000		2	6 tháng
71	CB.71	Natri clorid 520 mg; Natri citrat dihydrat 580 mg; Kali clorid 300 mg; Glucose khan 2,7 g	520mg; 580mg; 300mg; 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100		4	6 tháng
72	CB.72	Hydrogen peroxide	3%/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	50		KPN	6 tháng
73	CB.73	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	1.500		2	6 tháng
74	CB.74	Povidon iod	10%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	30		4	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
75	CB.75	Cao nhân sâm đã định chuẩn Ginseng ext. (tương đương với 0,9 mg Ginsenoid Rb1, Rg1 và Re) 40 mg; Cao lô hội 5 mg; Retinol acetat 5000 IU; Ergocalciferol 400 IU; Tocopherol acetat 45 mg; Thiamin nitrat 2 mg; Riboflavin 2 mg; Pyridoxin hydroclorid 2 mg; Acid ascorbic 60 mg; Nicotinamid 20 mg; Calci pantothenat 15,3 mg; Cyanocobalamin 6 mcg; Sắt fumarat (tương đương với 18 mg ion sắt II) 54,76 mg; Đồng sulfat (tương đương với 2 mg ion đồng II) 7,86 mg; Magnesi oxyd (tương đương với 40 mg ion Magnesi II); Kẽm oxyd (tương đương với 4mg ion kẽm II); Calci hydrophosphat (tương đương với 71,5mg ion canxi II); Mangan sulfat (tương đương 1mg Mn II);	40 mg; 5 mg; 5000 IU; 400 IU; 45 mg; 2 mg; 2 mg; 60 mg; 20 mg; 15,3 mg; 6 mcg; 54,76 mg; 7,86 mg; 40 mg; 4mg; 71,5mg ; 1mg; 8mg	Uống	Viên nang	Viên	300		4	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
		Kali sulfat (tương đương 8mg ion kali)								
76	CB.76	Aluminium phosphate 20% gel 12,38g/gói 20g	20%	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	100		1	6 tháng
77	CB.77	Magnesium trisilicat khan 400mg ; Aluminium hydroxide (gel khô) 300mg	400mg , 300mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	6 tháng
78	CB.78	Lansoprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột Lansoprazol 8,5%) 30mg	30mg	Uống	Viên nang	Viên	200		4	6 tháng
79	CB.79	Pantoprazol natri sesquihydrat 45,16mg	45,16mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	200		1	6 tháng
80	CB.80	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 3g; Kali clorid 0,2g; Natri lactat 1,6g; Calci clorid.2H2O 0,135g	3g; 0,2g; 1,6g; 0,135g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai thủy tinh	20		4	6 tháng
81	CB.81	Rotundin 30 mg	30 mg	Uống	Viên	Viên	100		4	6 tháng
82	CB.82	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	4mg	Uống	Viên	Viên	500		4	6 tháng
83	CB.83	Flunarizin 5 mg (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid)	5 mg	Uống	Viên nang	Viên	500		2	6 tháng
84	CB.84	Mỗi ml chứa: Methylprednisolon acetat 40mg	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	20		1	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
85	CB.85	Sorbitol 5g	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100		4	6 tháng
86	CB.86	Alverin citrat 40mg	40mg	Uống	Viên	Viên	1.500		4	6 tháng
87	CB.87	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate 6,95mg)	5mg	Uống	Viên	Viên	1.500		1	6 tháng
88	CB.88	Cinnarizine 25mg	25mg	Uống	Viên	Viên	500		1	6 tháng
89	CB.89	Natri benzoat 50mg; Terpin hydrat 100mg	50mg; 100mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000		4	6 tháng
90	CB.90	Bambuterol hydroclorid 10mg	10mg	Uống	Viên	Viên	300		4	6 tháng
91	CB.91	Alimemazin (dưới dạng Alimemazin tartrat)	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	6 tháng
92	CB.92	Piracetam	400mg	Uống	Viên nang	Viên	500		4	6 tháng
93	CB.93	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg; Valsartan 80mg	5mg; 80mg	Uống	Viên	Viên	300		1	6 tháng
94	CB.94	Thành phần cho 1 viên có chứa: Vitamin B1 (Thiamin mononitrat): 1,25mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid): 1,25mg; Vitamin B12	1,25mg; 1,25mg; 1,25mcg	Uống	Viên nang	Viên	1.000		KPN	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
		(Cyanocobalamin): 1,25mcg								
95	CB.95	Nicotinamid 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	300		4	6 tháng
96	CB.96	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên	50		2	6 tháng
97	CB.97	Allopurinol 300mg	300mg	Uống	Viên	Viên	200		2	6 tháng
98	CB.98	Bromelain 40 mg; Cao khô can khương 10 mg	40 mg; 10 mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	6 tháng
99	CB.99	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	200		1	6 tháng
100	CB.100	Paracetamol; Chlorpheniramin maleat; Phenylephdrin HCl	500mg; 2mg; 10mg	Uống	Viên	Viên	1.500		4	6 tháng
101	CB.101	Băng cá nhân chất liệu từ Vải lụa, Kẽm oxyd	2cm x 6cm	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp	10		KPN	6 tháng
102	CB.102	Băng cuộn chất liệu từ Cotton	0,1m x 2m	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Cuộn	50		KPN	6 tháng
103	CB.103	Băng dính chất liệu từ Vải lụa, Kẽm oxyd	1,25cm x 5m	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Cuộn	20		KPN	6 tháng
104	CB.104	Bơm tiêm 5ml chất liệu từ Nhựa PP, Thép không gỉ	Nhựa PP, Thép không gỉ	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Cái	100		KPN	6 tháng
105	CB.105	Bơm tiêm 10ml chất liệu từ Nhựa PP, Thép không gỉ	Nhựa PP, Thép không gỉ	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Cái	100		KPN	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
106	CB.106	Bông cellulose/100g	Bông cellulose/100g	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Gói	10		KPN	6 tháng
107	CB.107	Bộ đo huyết áp Yamasu	Bộ đo huyết áp Yamasu	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Bộ	3		KPN	6 tháng
108	CB.108	Dây truyền dịch chất liệu từ Nhựa	Nhựa	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Dây	50		KPN	6 tháng
109	CB.109	Gạc Vaseline, Gạc hút nước	Vaseline, Gạc hút nước	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Miếng	50		KPN	6 tháng
110	CB.110	Gạc vô khuẩn chất liệu từ Cotton	8 x 9 cm	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Miếng	100		KPN	6 tháng
111	CB.111	Gạc vô khuẩn chất liệu từ Cotton	5 x 6 cm	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Miếng	200		KPN	6 tháng
112	CB.112	Găng tay chất liệu từ Cao su thiên nhiên	Có bột	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Đôi	200		KPN	6 tháng
113	CB.113	Kim lấy thuốc 25G	Kim lấy thuốc 25G	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Cái	100		KPN	6 tháng
114	CB.114	Nhiệt kế thủy tinh	Nhiệt kế thủy tinh	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Cái	20		KPN	6 tháng
115	CB.115	Mỗi viên chứa Cao Thiên niên kiện 300mg (Tương đương 2100mg dược liệu), Glycine 100mg, MSM (Methylsulfonylmethane) 80mg, Chiết xuất Nhũ hương 50mg, Canxi (Dưới dạng Calcium gluconate và dicalcium phosphate)	300mg, 100mg, 80mg, 50mg, 30mg, 5,8mg, 1mg, 0,5mg, 0,5mg, 10mcg	Uống	Viên	Hộp	10		KPN	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
		30mg, Magiê (Dưới dạng Magnesium lactate dihydrate) 5,8mg, Dầu Vẹm xanh 1mg, Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 0,5mg, Vitamin B2 (Riboflavin) 0,5mg, Vitamin K2 (Menaquinone-7) 10mcg								
116	CB.116	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút	5		1	6 tháng
117	CB.117	100g cao chứa: Methyl salicylat 6,29g; dl-Camphor 1,24g; L-Menthol 5,71g; Tocopherol acetat 2g	Methyl salicylate 6,29 %, dl-Camphor 1,24 %, l-Menthol 5,71 %, Tocopherol acetate 2 %	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp	20		4	6 tháng
118	PN.118	Acetylcystein 200mg	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000		4	6 tháng
119	PN.119	Aciclovir	5%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100		4	6 tháng
120	PN.120	Acyclovir 200 mg	200mg	Uống	Viên	Viên	500		2	6 tháng
121	PN.121	Adrenalin 1mg/1ml	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		4	6 tháng
122	PN.122	Acid Tranexamic	500mg	Uống	Viên	Viên	500		4	6 tháng
123	PN.123	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 325mg	200mg, 325mg	Uống	Viên	Viên	10.000		4	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
124	PN.124	Spironolactone 25mg	25mg	Uống	Viên	Viên	500		1	6 tháng
125	PN.125	Chymotrypsin (tương đương 4200 USP unit)	21 microkatal	Uống	Viên	Viên	15.000		2	6 tháng
126	PN.126	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500 mg	500mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000		2	6 tháng
127	PN.127	Lactobacillus acidophilus 10 mũ 8 CFU	10 mũ 8 CFU	Uống	Bột/côm/hạt pha uống	Gói	1.000		4	6 tháng
128	PN.128	Arginin hydroclorid 200mg	200mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000		4	6 tháng
129	PN.129	Mỗi 20ml chứa: Aspirin 2 g ; Natri salicylat 1,76g	2 g ; 1,76 g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	200		4	6 tháng
130	PN.130	Aspirin (Acid acetylsalicylic)	81mg	Uống	Viên	Viên	500		4	6 tháng
131	PN.131	Acid acetylsalicylic 500mg	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	2.000		4	6 tháng
132	PN.132	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		4	6 tháng
133	PN.133	Berberin clorid 10 mg	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000		4	6 tháng
134	PN.134	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	400mg, 80mg	Uống	Viên	Viên	5.000		4	6 tháng
135	PN.135	Hyoscin butylbromid 20 mg/ml	20 mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50		4	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
136	PN.136	Natri camphosulfonat 2,5g/25ml; Lạc tiên 5g/25ml	2,5g/25ml; 5g/25ml	Uống	Thuốc nhỏ mắt, nhỏ tai	Lọ	60		4	6 tháng
137	PN.137	Canxi carbonat ; Vitamin D3	400mg; 200IU	Uống	Viên nang	Viên	3.000		KPN	6 tháng
138	PN.138	Calcium chloride dihydrate (dưới dạng calcium chloride hexahydrate)	0,5g/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		4	6 tháng
139	PN.139	Calci (dưới dạng Calci lactat gluconat 2940mg; Calci carbonat 300mg)	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	150		4	6 tháng
140	PN.140	Captopril 25 mg	25 mg	Uống	Viên	Viên	8.000		4	6 tháng
141	PN.141	Thiamazol 5 mg	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000		4	6 tháng
142	PN.142	Vinpocetin 5mg	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000		4	6 tháng
143	PN.143	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000		4	6 tháng
144	PN.144	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat)	500mg	Uống	Viên nang	Viên	28.000		2	6 tháng
145	PN.145	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 1g	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50		4	6 tháng
146	PN.146	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000		3	6 tháng
147	PN.147	Cetirizin hydrochlorid	10mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000		4	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
148	PN.148	Ciprofloxacin hydroclorid 0,3%	0,3%	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt, nhỏ tai	Lọ	100		4	6 tháng
149	PN.149	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride 583mg)	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000		2	6 tháng
150	PN.150	Clorpheniramin maleat	4mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000		4	6 tháng
151	PN.151	Colchicin 1 mg	1 mg	Uống	Viên	Viên	1.000		2	6 tháng
152	PN.152	Oxymetazolin.HCl	7,5mg/15ml	Dùng ngoài	Thuốc xịt mũi	Lọ	50		4	6 tháng
153	PN.153	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	4mg	Uống	Viên	Viên	200		1	6 tháng
154	PN.154	Cloramphenicol 160mg; Dexamethason acetat 4mg	160mg, 4mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	200		4	6 tháng
155	PN.155	Ethanol	90% (tt/tt)/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	350		4	6 tháng
156	PN.156	Ô đầu 500mg; địa liên 500mg; đại hồi 500mg; quế nhục 500mg; thiên niên kiện 500mg; uy linh tiên 500mg; mã tiền 500mg; huyết giác 500mg; xuyên khung 500mg; tể tân 500mg; methyl salicylat 5ml	500mg; 500mg; 500mg; 500mg; 500mg; 500mg; 500mg; 500mg; 5ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	100		4	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
157	PN.157	Diosmin 450 mg Hesperidin 50 mg	450mg, 50mg	Uống	Viên	Viên	3.000		2	6 tháng
158	PN.158	Menthol, Camphor, Eucalyptol, Methyl Salicylate, Peppermint oil, Eugenol, Dầu Parafin, Màu, Hương liệu	Chai 6ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	100		KPN	6 tháng
159	PN.159	Paracetamol 500mg; Phenylephrin HCl 10mg; Clorpheniramin maleat 2mg	500mg; 10mg; 2mg	Uống	Viên	Viên	50.000		2	6 tháng
160	PN.160	Eperison HCl 50mg	50mg	Uống	Viên	Viên	6.000		2	6 tháng
161	PN.161	Diethyl phtalat	65% /8g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	200		4	6 tháng
162	PN.162	Natri valproat 200 mg	200 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	3.000		4	6 tháng
163	PN.163	Trimebutine maleate 100mg	100mg	Uống	Viên	Viên	300		4	6 tháng
164	PN.164	Gliclazid 30mg	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	6.000		1	6 tháng
165	PN.165	Theophylin-ethylendiamin 240mg	240mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20		1	6 tháng
166	PN.166	Diclofenac natri 75 mg	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000		1	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
167	PN.167	Diclofenac natri	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50		4	6 tháng
168	PN.168	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	100		4	6 tháng
169	PN.169	Nefopam HCl	30mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000		4	6 tháng
170	PN.170	Paracetamol 500mg	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	2.000		3	6 tháng
171	PN.171	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin stearat)	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000		4	6 tháng
172	PN.172	Eucalyptol 70% (tinh dầu bạch đàn); Cao lá thường xuân; tinh dầu long não (tương đương với 2500mg long não); tinh dầu gừng (tương đương với 500mg gừng); tinh dầu húng chanh (tương đương với 1000mg húng chanh); tinh dầu bạc hà (tương đương với 250mg Bạc hà)	120mg; 20mg; 5mg; 1mg; 0,5mg; 0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000		KPN	6 tháng
173	PN.173	Natri hydrocarbonat 802 mg; Acid citric khan 620 mg	802mg; 620mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	200		KPN	6 tháng
174	PN.174	Clobetasol propionat 0,05%	0,05%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	50		4	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
175	PN.175	Furosemid 40mg	40mg	Uống	Viên	Viên	1.500		4	6 tháng
176	PN.176	Furosemid 20mg/2ml	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50		4	6 tháng
177	PN.177	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang	Viên	500		4	6 tháng
178	PN.178	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat)	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50		4	6 tháng
179	PN.179	Metformin hydroclorid	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	9.000		3	6 tháng
180	PN.180	Glucosamin hydroclorid (tương đương Glucosamin 623,4mg)	750 mg	Uống	Viên	Viên	7.000		4	6 tháng
181	PN.181	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 25g/500ml	25g/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100		4	6 tháng
182	PN.182	Cao khô lá bạch quả 80mg	80mg	Uống	Viên nang	Viên	2.500		4	6 tháng
183	PN.183	Haloperidol	2mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	6 tháng
184	PN.184	Paracetamol	150 mg	Uống	Thuốc bột sủi bọt	Gói	100		3	6 tháng
185	PN.185	Cao actiso 25mg; cao mật heo 25mg; bột nghệ 50mg	25mg; 25mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	10.000		KPN	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
186	PN.186	Hydrocortison (dưới dạng hydrocortison natri succinat) 100mg	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Hộp	50		4	6 tháng
187	PN.187	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên	500		4	6 tháng
188	PN.188	Griseofulvin	500mg	Uống	Viên	Viên	500		4	6 tháng
189	PN.189	Triamcinolon 4mg	4mg	Uống	Viên	Viên	20		4	6 tháng
190	PN.190	Cao kim tiền thảo 200mg, cao râu mèo 100mg	200mg, 100mg	Uống	Viên	Viên	1.000		KPN	6 tháng
191	PN.191	Amoxicilin 875 mg; Acid clavulanic 125 mg	875mg; 125mg	Uống	Viên	Viên	500		3	6 tháng
192	PN.192	Acid ascorbic 500mg/5ml	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20		4	6 tháng
193	PN.193	Lidocain HCl 40mg/2ml	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		4	6 tháng
194	PN.194	Loperamid hydroclorid	2mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	3.000		4	6 tháng
195	PN.195	Mebendazole	500mg	Uống	Viên	Viên	200		1	6 tháng
196	PN.196	Methylprednisolon 16mg	16mg	Uống	Viên	Viên	2.000		1	6 tháng
197	PN.197	Meloxicam 7,5mg	7,5mg	Uống	Viên	Viên	6.000		1	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
198	PN.198	Metoprolol succinat (tương đương với 25 mg metoprolol tartrat hoặc 19,5 mg metoprolol) 23,75 mg	25mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.000		1	6 tháng
199	PN.199	DL-Methionin	250mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000		4	6 tháng
200	PN.200	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên	6.000		4	6 tháng
201	PN.201	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	470mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	6.000		4	6 tháng
202	PN.202	Râu mèo 250mg; Xà sàng tử 100 mg	250mg; 100 mg	Uống	Viên	Viên	1.000		KPN	6 tháng
203	PN.203	Meloxicam	15mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		4	6 tháng
204	PN.204	Domperidone maleate	10mg	Uống	Viên	Viên	6.000		2	6 tháng
205	PN.205	Tetracyclin hydroclorid	1%	Dùng ngoài	Thuốc tra mắt	Tuýp	100		4	6 tháng
206	PN.206	Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 15mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 10mg; Vitamin B6 (Pyridoxin HCl) 5mg; Vitamin C (Acid ascorbic) 100mg;	15mg; 10mg; 5mg; 100mg; 50mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000		4	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
		Vitamin PP (Nicotinamid) 50mg								
207	PN.207	Natri hydrocarbonat 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	7.000		4	6 tháng
208	PN.208	Natri clorid 0,9g/100ml	Natri clorid 0,9g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100		4	6 tháng
209	PN.209	Natri clorid	0,9%	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt, mũi	Chai	500		4	6 tháng
210	PN.210	Acid nalidixic 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	1.500		4	6 tháng
211	PN.211	Chai 5ml chứa: Dexamethason phosphat(dưới dạng dexamethason natri phosphat 5,5mg) 5mg; Neomycin(dưới dạng neomycin sulfat 17.500IU) 17,5mg	5mg; 17,5mg	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	Chai	200		4	6 tháng
212	PN.212	Nikethamid; Glucose monohydrat	125mg; 1500mg	Uống	Viên	Viên	100		4	6 tháng
213	PN.213	Ketoconazole	100mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	50		4	6 tháng
214	PN.214	Nước cất pha tiêm 5ml	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		4	6 tháng
215	PN.215	Mỗi 500ml chứa: Acid ascorbic 500mg; Dextrose 25g; Nicotinamid 625mg;	500mg, 25g, 625mg, 250mg, 25mg, 25mg, 125mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	10		2	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
		Dexpanthenol 250mg; Pyridoxin HCl 25mg; Riboflavin (dưới dạng riboflavin natri phosphat) 25mg; Thiamin HCl 125mg								
216	PN.216	Ofloxacin 200 mg	200mg	Uống	Viên	Viên	1.000		2	6 tháng
217	PN.217	Olanzapine 10 mg	10 mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	1.500		4	6 tháng
218	PN.218	Omeprazole	20mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000		2	6 tháng
219	PN.219	Natri clorid 520 mg; Natri citrat dihydrat 580 mg; Kali clorid 300 mg; Glucose khan 2,7 g	520mg; 580mg; 300mg; 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	500		4	6 tháng
220	PN.220	Hydrogen peroxyd	3%/50ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	200		4	6 tháng
221	PN.221	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	55.000		2	6 tháng
222	PN.222	Trong 100g nhũ dịch được chứa trong bình với thành phần: Dexpanthenol 5,0%, Tetrahydrocur-cuminoids (THC) 0,2%, Dung dịch Nano bạc, Tocopherol, Allantoin, Acid Stearic,	130g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	20		KPN	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
		Dầu hạnh nhân, Na2 EDTA, Acid Citric, Caprylyl Glycol, Ethylhexylglycerin, Nước tinh khiết và phụ liệu vừa đủ 130g nhũ dịch và chất đẩy								
223	PN.223	Povidon iod	10%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	100		4	6 tháng
224	PN.224	Prednisolon 5mg	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000		4	6 tháng
225	PN.225	Propranolol HCl	40mg	Uống	Viên	Viên	200		4	6 tháng
226	PN.226	Cao nhân sâm đã định chuẩn Ginseng ext. (tương đương với 0,9 mg Ginsenoid Rb1, Rg1 và Re) 40 mg; Cao lô hội 5 mg; Retinol acetat 5000 IU; Ergocalciferol 400 IU; Tocopherol acetat 45 mg; Thiamin nitrat 2 mg; Riboflavin 2 mg; Pyridoxin hydroclorid 2 mg; Acid ascorbic 60 mg; Nicotinamid 20 mg; Calci pantothenat 15,3 mg;	40 mg; 5 mg; 5000 IU; 400 IU; 45 mg; 2 mg; 2 mg; 2 mg; 60 mg; 20 mg; 15,3 mg; 6 mcg; 54,76 mg; 7,86 mg; 40 mg; 4mg; 71,5mg ; 1mg; 8mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000		4	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
		Cyanocobalamin 6 mcg; Sắt fumarat (tương đương với 18 mg ion sắt II) 54,76 mg; Đồng sulfat (tương đương với 2 mg ion đồng II) 7,86 mg; Magnesi oxyd (tương đương với 40 mg ion Magnesi II); Kẽm oxyd (tương đương với 4mg ion kẽm II); Calci hydrophosphat (tương đương với 71,5mg ion canxi II); Mangan sulfat (tương đương 1mg Mn II); Kali sulfat (tương đương 8mg ion kali)								
227	PN.227	Aluminium phosphate 20% gel 12,38g/gói 20g	20%	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	200		1	6 tháng
228	PN.228	Magnesium trisilicat khan 400mg ; Aluminium hydroxide (gel khô) 300mg	400mg , 300mg	Uống	Viên	Viên	5.000		4	6 tháng
229	PN.229	Pantoprazol natri sesquihydrat 45,16mg	45,16mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	500		1	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
230	PN.230	Naphazolin nitrat	7,5mg/15ml	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mũi và xịt mũi	Lọ	100		4	6 tháng
231	PN.231	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 3g; Kali clorid 0,2g; Natri lactat 1,6g; Calci clorid.2H2O 0,135g	3g; 0,2g; 1,6g; 0,135g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100		4	6 tháng
232	PN.232	Rotundin	30mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	6 tháng
233	PN.233	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	4mg	Uống	Viên	Viên	2.000		4	6 tháng
234	PN.234	Sắt fumarat (tương đương 53,25mg sắt nguyên tố) 162mg; Acid folic 0,75mg; Vitamin B12 7,5mcg	162mg; 0,75mg; 7,5mcg	Uống	Viên nang	Viên	2.000		4	6 tháng
235	PN.235	Cao bình vôi (tương ứng với củ bình vôi 150mg) 49,5mg; Cao mimosa (tương ứng với: lá sen 180mg; lạc tiên 600mg; lá vông nem 600mg; trinh nữ 638mg) 242mg	49,5mg; 242mg	Uống	Viên	Viên	100		4	6 tháng
236	PN.236	Diosmectit	3g	Uống	Bột/côm/hạt pha uống	Gói	500		1	6 tháng
237	PN.237	Mỗi liều hít chứa: Fluticasone Propionate 250µg (mcg), Salmeterol	250µg (mcg), 25µg (mcg)	Hô hấp	Thuốc hít định liều/phun	Lọ	50		5	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
		xinafoate tương đương Salmeterol 25µg (mcg)			mù định liều					
238	PN.238	Flunarizin 5 mg (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid)	5 mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000		2	6 tháng
239	PN.239	Mỗi ml chứa: Methylprednisolon acetat 40mg	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100		1	6 tháng
240	PN.240	Sorbitol 5g	5g	Uống	Bột/côm/hạt pha uống	Gói	1.000		4	6 tháng
241	PN.241	Alverin citrat 40mg	40mg	Uống	Viên	Viên	10.000		4	6 tháng
242	PN.242	Spiramycin	3.000.000IU	Uống	Viên	Viên	500		4	6 tháng
243	PN.243	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate 6,95mg)	5mg	Uống	Viên	Viên	14.000		1	6 tháng
244	PN.244	Cinnarizine 25mg	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000		1	6 tháng
245	PN.245	Sulpirid	50mg	Uống	Viên nang	Viên	200		2	6 tháng
246	PN.246	Tenofovir disoproxil fumarate	300mg	Uống	Viên	Viên	200		2	6 tháng
247	PN.247	Thiamin hydroclorid 50mg; Pyridoxin hydroclorid 250mg; Cyanocobalamin 5mg	50mg; 250mg; 5mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	50		4	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
248	PN.248	Natri benzoat 50mg; Terpin hydrat 100mg	50mg; 100mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000		4	6 tháng
249	PN.249	Tuýp 6g chứa: Clotrimazol 0,060g; Gentamicin Sulfat 0,006g; Triamcinolon acetonid 0,006g	0,060g; 0,006g; 0,006g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100		4	6 tháng
250	PN.250	Bambuterol hydroclorid 10mg	10mg	Uống	Viên	Viên	2.000		4	6 tháng
251	PN.251	Ambroxol hydroclorid 60mg	60mg	Uống	Viên sủi	Viên	100		4	6 tháng
252	PN.252	Alimemazin (dưới dạng Alimemazin tartrat)	5mg	Uống	Viên	Viên	7.000		4	6 tháng
253	PN.253	Acid tranexamic	250 mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20		4	6 tháng
254	PN.254	Piracetam	400mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000		4	6 tháng
255	PN.255	Trimetazidin.2HCl	20 mg	Uống	Viên	Viên	300		4	6 tháng
256	PN.256	Venlafaxine (dưới dạng Venlafaxine hydrochloride)	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	300		3	6 tháng
257	PN.257	Bisoprolol fumarat	2,5mg	Uống	Viên	Viên	100		2	6 tháng
258	PN.258	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base 75mg	97,875mg ; 75mg	Uống	Viên	Viên	100		1	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
259	PN.259	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 10mg	10mg	Uống	Viên	Viên	100		4	6 tháng
260	PN.260	Itraconazole (dưới dạng itraconazole pellets 22%)	100mg	Uống	Viên nang	Viên	100		2	6 tháng
261	PN.261	Attapulgit hoạt tính 2,5g; Magnesi carbonat 0,3g; Nhôm hydroxyd 0,2g	2,5g; 0,3g; 0,2g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100		4	6 tháng
262	PN.262	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfate) 100mcg/liều xịt	100mcg/liều xịt	Hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	70		1	6 tháng
263	PN.263	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat): 1,25mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid): 1,25mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin): 1,25mcg	1,25mg; 1,25mg; 1,25mcg	Uống	Viên nang	Viên	5.000		KPN	6 tháng
264	PN.264	Thiamin nitrat	50mg	Uống	Viên	Viên	15.000		4	6 tháng
265	PN.265	Acid ascorbic	500mg	Uống	Viên	Viên	3.000		4	6 tháng
266	PN.266	Pyridoxin hydroclorid (Vitamin B6)	250mg	Uống	Viên	Viên	5.000		4	6 tháng
267	PN.267	Acid ascorbic (Vitamin C)	100mg	Uống	Viên	Viên	7.000		4	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
268	PN.268	Nicotinamid	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	6 tháng
269	PN.269	Xanh methylen 180mg; Ethanol 96% 2ml; Nước tinh khiết 18ml	180mg; 2ml; 18ml	Ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Chai	50		KPN	6 tháng
270	PN.270	Allopurinol	300mg	Uống	Viên	Viên	500		2	6 tháng
271	PN.271	Bromelain 40 mg; Cao khô can khương 10 mg	40 mg; 10 mg	Uống	Viên	Viên	2.000		4	6 tháng
272	PN.272	Mỗi liều xịt 0,05ml chứa: Budesonide 64µg	64µg	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	10		4	6 tháng
273	PN.273	Clorpromazin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	500		4	6 tháng
274	PN.274	Papain 60mg, Fungal diastase 20mg, Simethicone 25mg	60mg, 20mg, 25mg	Uống	Viên sủi	Viên	200		KPN	6 tháng
275	PN.275	Băng cá nhân	Kích thước: 1,9x7,2cm	Dùng ngoài	Vải	Hộp	20		KPN	6 tháng
276	PN.276	Băng cuộn y tế	Kích thước: 1m8 x 8,5cm	Dùng ngoài	Cotton	Cuộn	200		KPN	6 tháng
277	PN.277	Băng keo lụa	Kích thước: 2,5cm x 5m	Dùng ngoài	Vải lụa	Cuộn	100		KPN	6 tháng
278	PN.278	Băng keo cuộn co giãn	Kích thước: 6cm x 4.5m	Dùng ngoài	Cotton	Cuộn	20		KPN	6 tháng
279	PN.279	Băng thun 3 móc	Kích cỡ: 10.0cm x độ dài kéo giãn tối đa 550cm	Dùng ngoài	Poly, sợi cao su và sợi cotton	Cuộn	20		KPN	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
280	PN.280	Bơm tiêm 5ml Nhựa PP, Thép không gỉ	5ml	Tiêm	Nhựa, thép	Cái	200		KPN	6 tháng
281	PN.281	Bơm tiêm 10ml Nhựa PP, Thép không gỉ	10ml	Tiêm	Nhựa, thép	Cái	100		KPN	6 tháng
282	PN.282	Bông y tế 100g	100g	Dùng ngoài	Bông	Gói	60		KPN	6 tháng
283	PN.283	Bột bó thủy tinh 5in	Kích thước: 12.5cm x 3.6 cm	Dùng ngoài	Bột	Cuộn	10		KPN	6 tháng
284	PN.284	Máy đo huyết áp tự động OMRON 8712	OMRON 8712	Dùng ngoài	Nhựa	Bộ	6		KPN	6 tháng
285	PN.285	Dây truyền dịch kim cánh bướm	Dây truyền dịch kim cánh bướm	Dùng ngoài	PVC, silicone, kim thép không gỉ	Dây	200		KPN	6 tháng
286	PN.286	Dây oxy 2 nhánh	Dây oxy 2 nhánh	Dùng ngoài	Nhựa y tế PVC	Dây	20		KPN	6 tháng
287	PN.287	Gạc Vaseline	Gạc đã tiệt trùng. Kích thước: 65mm x 190mm	Dùng ngoài	Vaseline	Miếng	100		KPN	6 tháng
288	PN.288	Gạc y tế	Kích thước: 8cm x 9cm, 8 lớp đã tiệt trùng	Dùng ngoài	Cotton	Miếng	200		KPN	6 tháng
289	PN.289	Gạc y tế	Kích thước: 5cm x 6cm, 8 lớp đã tiệt trùng	Dùng ngoài	Cotton	Miếng	500		KPN	6 tháng
290	PN.290	Găng tay y tế có bột, cao su thiên nhiên size L	Găng tay y tế có bột, cao su thiên nhiên size L	Dùng ngoài	Cao su thiên nhiên	Đôi	1.500		KPN	6 tháng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp
291	PN.291	Găng tay y tế phẫu thuật tiệt trùng size M	Găng tay y tế phẫu thuật tiệt trùng size M	Dùng ngoài	Cao su thiên nhiên	Đôi	50		KPN	6 tháng
292	PN.292	Kim tiêm sử dụng một lần 23G	Kim tiêm sử dụng một lần 23G	Dùng ngoài	Nhựa, thép	Cái	100		KPN	6 tháng
293	PN.293	Khẩu trang Y tế (4 lớp)	Vải không dệt kháng khuẩn, quai thun mềm co giãn (4 lớp)	Dùng ngoài	Vải	Cái	200		KPN	6 tháng
294	PN.294	Lưỡi dao mổ phẫu thuật số 10 Lưỡi thẳng, bản nhỏ, đầu mũi bầu nhỏ	Số 10	Dùng ngoài	Thép cacbon	Cái	100		KPN	6 tháng
295	PN.295	Lưỡi dao mổ phẫu thuật số 11 Lưỡi thẳng, bản nhỏ, đầu mũi nhọn	Số 11	Dùng ngoài	Thép cacbon	Cái	100		KPN	6 tháng
296	PN.296	Ống thông tiểu 2 nhánh Foley Catheter	Ống thông tiểu 2 nhánh Foley Catheter Size 14/16/18/20	Dùng ngoài	Cao su	Dây	20		KPN	6 tháng
297	PN.297	Nhiệt kế thủy ngân CRW-23	Nhiệt kế thủy ngân CRW-23	Dùng ngoài	Thủy ngân	Cái	30		KPN	6 tháng
298	PN.298	Que thử thai	Que thử thai	Dùng ngoài	Nhựa	Cái	200		KPN	6 tháng

– Đối với các thuốc thuộc danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp được Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành thì nhà thầu chỉ chào thầu thuốc sản xuất trong nước.

– Lưu ý: Đối với hàng hóa là trang thiết bị y tế, hóa chất y tế, hàng hóa không phải là thuốc (hàng hóa không phân

nhóm) nhà thầu không đánh giá điểm kỹ thuật theo quy định tại Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Nhà thầu khi tham gia gói thầu cần cung cấp, điền đầy đủ các thông số kỹ thuật của hàng hóa dự thầu theo Mẫu số 05. Bảng giá dự thầu và các yêu cầu khác của E-HSMT.

1.2. Tiến độ giao hàng:

- Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp thuốc theo tiến độ sau:
 - + Đối với thuốc thông thường: Nhà thầu giao hàng trong vòng 3 ngày kể từ khi nhận dự trữ của Chủ đầu tư.
 - + Đối với thuốc phóng xạ, sinh phẩm y tế đặc biệt: Nhà thầu giao hàng trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận dự trữ của Chủ đầu tư.
 - + Trong trường hợp đặc biệt, bên mua có quyền yêu cầu dự trữ hàng đột xuất, nhà thầu phải đáp ứng kịp thời không quá 24 giờ kể từ khi nhận dự trữ của Chủ đầu tư.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu thông số kỹ thuật trên là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Các nội dung trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính tham khảo, minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật của hàng hóa, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, phù hợp với điều kiện cung cấp của nhà thầu nhưng phải đảm bảo phù hợp yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trên "tương đương" hoặc "ưu việt" hơn hẳn so với yêu cầu tối thiểu. Để chứng minh sự tương đương nhà thầu phải có bảng so sánh chi tiết về thông số kỹ thuật, đặc tính sử dụng cùng các tài liệu kỹ thuật kèm theo để chứng minh.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

2.1. Giới thiệu chung về gói thầu

- Tên gói thầu: Mua thuốc, vật tư y tế cho cán bộ chiến sĩ và phạm nhân Trại giam Gia Trung 6 tháng đầu năm 2026.
- Tên dự toán mua sắm: Mua thuốc, vật tư y tế cho cán bộ chiến sĩ và phạm nhân Trại giam Gia Trung 6 tháng đầu năm 2026.
- Chủ đầu tư: Trại giam Gia Trung.
- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 6 tháng.
- Địa điểm thực hiện: Trại giam Gia Trung, Xã Hra, Tỉnh Gia Lai.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Yêu cầu về mặt kỹ thuật chung là các yêu cầu về thuốc (bao gồm: Tên hoạt chất, Nồng độ, Hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Đơn vị tính và Nhóm thuốc được nêu tại Mẫu số 00 - Biểu mẫu dự thầu Chương IV.
- Quy định về nhóm thuốc: Việc phân chia nhóm thuốc Generic được thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu và Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025.
- Việc quy định dự thầu vào các nhóm thuốc thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 và các quy định khác tại Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025.
- Thuốc phải có giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc Giấy phép nhập khẩu đối với thuốc chưa có số đăng ký do Cục Quản

lý Dược – Bộ Y tế cấp còn hiệu lực (bản scan). Trường hợp giấy phép lưu hành sản phẩm, Giấy phép nhập khẩu hết hiệu lực thì nhà thầu cung cấp quyết định gia hạn giấy phép lưu hành, Giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu.

2.3. Các yêu cầu khác

2.3.1. Yêu cầu về tiến độ cung cấp, quy trình cung cấp hàng hóa, điều kiện bảo quản:

– Nhà thầu phải cam kết bằng văn bản thuốc phải được giao đầy đủ số lượng trong hợp đồng, được chia thành nhiều đợt tùy theo nhu cầu của chủ đầu tư trong thời gian thực hiện hợp đồng; thông tin và tiêu chuẩn thuốc cung cấp phải đúng theo thông tin đã cung cấp trong E-HSDT. Trường hợp có dấu hiệu hoặc nghi ngờ nhà thầu không đáp ứng được số lượng tại E-HSMT hoặc không đáp ứng cung ứng thuốc đúng với thông tin và tiêu chuẩn thuốc đã cung cấp trong E-HSDT, Chủ đầu tư sẽ yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh số lượng thuốc của doanh nghiệp đáp ứng số lượng tại E-HSMT như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu kèm hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng... hoặc các tài liệu khác tương đương chứng minh tính khả thi thực hiện gói thầu. Trường hợp nhà thầu không cung cấp được các tài liệu theo yêu cầu hoặc có cung cấp nhưng không chứng minh được tính khả thi trong việc thực hiện gói thầu thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

– Nhà thầu phải có thuyết minh phù hợp, thống nhất về quy trình tổ chức cung cấp thuốc tuân thủ nguyên tắc thực hành tốt từ khâu đánh giá, lựa chọn nhà cung cấp, nhập hàng, cấp phát, vận chuyển và giao hàng đảm bảo chất lượng thuốc khi bàn giao cho đơn vị sử dụng.

– Nhà thầu cam kết phương tiện vận chuyển hàng hóa đáp ứng yêu cầu về nhiệt độ và độ ẩm bảo quản trên nhãn của hàng hóa trong suốt quá trình giao hàng (kèm theo tài liệu chứng minh về phương tiện vận chuyển hàng hóa).

– Đối với hàng hóa sinh phẩm bảo quản nhiệt độ đặc biệt như các loại hormon, enzyme, thuốc tiêm..., Nhiệt độ bảo quản từ 2°C – 8°C nhà thầu cần cung cấp giấy chứng nhận hoặc các tài liệu khác của cơ quan có thẩm quyền cấp để chứng minh

đủ điều kiện bảo quản phù hợp hàng hóa được yêu cầu tại Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc Chương này.

2.3.2. Yêu cầu cam kết về chất lượng thuốc cung cấp:

- Cam kết cung ứng thuốc kịp thời, chính xác, ổn định và liên tục, đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng theo yêu cầu của chủ đầu tư.
- Cam kết thuốc được cung cấp đúng với hàng hóa dự thầu trong hồ sơ dự thầu và đúng theo tiêu chuẩn quy định của nhà sản xuất.
- Trường hợp nhà thầu không có thuốc cung ứng hoặc cung ứng thuốc không đúng với thông số như cam kết ở các hạng mục trên hoặc thời gian cung ứng chậm trễ theo hợp đồng, nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về mặt tài chính theo yêu cầu của chủ đầu tư và được xem là chậm tiến độ/không hoàn thành hợp đồng.

2.3.3. Yêu cầu cam kết về các tài liệu đính kèm trong E-HSĐT:

- Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về tất cả các tài liệu mà nhà thầu đính kèm trong E-HSĐT như Giấy phép kinh doanh, Giấy đủ điều kiện kinh doanh Dược, Giấy đạt tiêu chuẩn (GSP, GDP, GACP, GMP), Chứng chỉ hành nghề Dược, Báo cáo tài chính, Giấy hoàn thành nghĩa vụ thuế, Hợp đồng tương tự, Các tài liệu yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc và các yêu cầu khác trong E-HSMT là phải hoàn toàn chính xác, trung thực, hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.
- Nhà thầu chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư, Cơ quan có thẩm quyền, pháp luật về tính chính xác, trung thực của các văn bản cam kết này. Trường hợp nhà thầu cam kết, kê khai không trung thực sẽ được xem là gian lận trong đấu thầu và sẽ bị xử lý theo quy định của Luật đấu thầu và Nghị Định số 214/2025/NĐ-CP.

2.3.4. Yêu cầu về các tài liệu nộp cùng E-HSĐT:

Nhà thầu phải nộp cùng E-HSĐT các tài liệu để chứng minh thông tin thuốc dự thầu. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ

của thuốc, tài liệu chứng minh thông tin thuốc và các yêu cầu liên quan khác về tài liệu hướng dẫn của E-HSMT. Các tài liệu này là một phần yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp nhà thầu không cung cấp một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu thì được xem là bỏ sót nội dung E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét và đánh giá.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm:

3.1. Tất cả các thuốc trước khi cung cấp cho Chủ đầu tư đều phải tiến hành các thủ tục kiểm tra, thử nghiệm chất lượng (thực hiện bắt buộc) của thuốc để đảm bảo thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của E-HSMT và chất lượng để đưa vào sử dụng. Mọi chi phí liên quan đến kiểm tra, thử nghiệm thuốc dự thầu (kể cả trường hợp phải kiểm định lại thuốc) là thuộc trách nhiệm của Nhà thầu.

3.2. Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm Chủ đầu tư sẽ thông báo cụ thể cho Nhà thầu khi có yêu cầu.